

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 134/TCT-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính  
hợp nhất Quý 1/2022.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**1. Tổ chức công bố thông tin**

- Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP
- Mã chứng khoán: PIS
- Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định
- Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

**2. Nội dung công bố thông tin:**

*Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 của Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP đính kèm.*

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 29/04/2022 tại đường dẫn: [www.pisico.vn](http://www.pisico.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



*Đồng Thị Ánh*

TCT PISICO BÌNH ĐỊNH – CTCP

-----❁\*❁-----

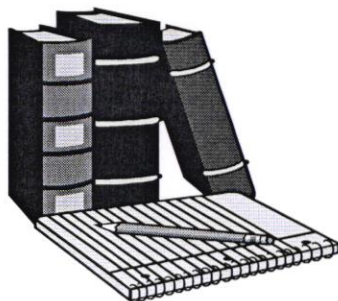
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----❁\*❁-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022

-----❁\*❁-----



Nơi nhận:

Bình Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**MỤC LỤC**

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-30

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>224.733.875.289</b>	<b>222.244.883.503</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V. 1	<b>40.206.413.812</b>	<b>40.916.071.985</b>
1. Tiền	111		37.206.413.812	37.716.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>37.400.000.000</b>	<b>26.600.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	37.400.000.000	26.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>106.583.331.741</b>	<b>96.492.380.334</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	39.552.901.412	25.624.023.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	20.083.473.679	19.850.777.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.130.780.000	40.130.780.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	15.055.529.018	19.126.151.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(8.239.352.368)	(8.239.352.368)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V. 6	<b>38.251.943.189</b>	<b>55.889.203.129</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.251.943.189	55.889.203.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.292.186.547</b>	<b>2.347.228.055</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	1.380.892.206	655.700.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		911.294.341	1.691.527.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>317.427.147.113</b>	<b>322.064.432.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.166.634.000</b>	<b>4.166.634.000</b>
1, Phải thu dài hạn khác	216		4.166.634.000	4.166.634.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.321.916.663</b>	<b>77.823.346.204</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	61.934.317.582	64.338.406.740
<i>Nguyên giá</i>	222		183.533.525.799	183.168.758.542
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(121.599.208.217)	(118.830.351.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	13.387.599.081	13.484.939.464
<i>Nguyên giá</i>	228		16.970.834.944	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.583.235.863)	(3.485.895.480)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V. 11	<b>25.128.536.261</b>	<b>25.317.577.803</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		72.242.990.800	72.242.990.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(47.114.454.539)	(46.925.412.997)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.713.168.609</b>	<b>29.785.929.685</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	28.674.383.375	29.064.380.215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	1.038.785.234	721.549.470
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>169.381.155.524</b>	<b>170.281.455.524</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	159.813.441.501	160.713.741.501
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.715.736.056</b>	<b>14.689.489.218</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	12.298.594.858	13.193.519.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.417.141.198	1.495.969.922
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>542.161.022.402</b>	<b>544.309.315.937</b>

H2

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195.740.219.704</b>	<b>200.099.597.580</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112.717.847.623</b>	<b>114.981.697.897</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	22.000.959.662	16.020.821.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	1.112.171.669	6.869.771.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	1.543.630.160	2.020.419.667
4. Phải trả người lao động	314		4.892.006.966	6.318.794.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	2.929.480.074	2.967.575.635
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	5.768.310.596	5.000.598.557
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	5.743.378.990	5.856.204.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	66.710.797.554	68.647.720.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.433.662.944	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	583.449.008	1.279.792.108
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.022.372.081</b>	<b>85.117.899.683</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	78.087.091.369	78.887.777.971
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.935.280.712	4.934.780.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	-	1.295.341.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022</b>
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>346.420.802.698</b>	<b>344.209.718.357</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>346.420.802.698</b>	<b>344.209.718.357</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	12.912.033.653	12.912.033.653
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	26.990.526.121	24.883.878.254
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.408.311.297	10.584.686.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.582.214.824	14.299.191.855
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	18.814.907.384	18.710.470.910
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>542.161.022.402</b>	<b>544.309.315.937</b>

Bình Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

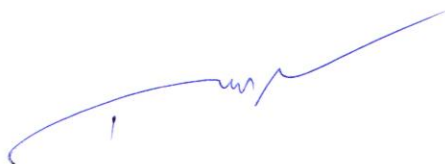
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2022 -> 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>128.413.302.083</b>	<b>156.465.667.229</b>	<b>128.413.302.083</b>	<b>156.465.667.229</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI. 1	<b>128.413.302.083</b>	<b>156.465.667.229</b>	<b>128.413.302.083</b>	<b>156.465.667.229</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	110.948.231.122	139.043.025.224	110.948.231.122	139.043.025.224
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>17.465.070.961</b>	<b>17.422.642.005</b>	<b>17.465.070.961</b>	<b>17.422.642.005</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	864.691.920	1.151.469.610	864.691.920	1.151.469.610
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	1.067.752.566	1.019.226.483	1.067.752.566	1.019.226.483
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>916.259.785</i>	<i>897.312.688</i>	<i>916.259.785</i>	<i>897.312.688</i>
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		7.792.056.360	8.407.583.342	7.792.056.360	8.407.583.342
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.141.176.596	5.657.388.771	6.141.176.596	5.657.388.771
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.328.777.359</b>	<b>3.489.913.019</b>	<b>3.328.777.359</b>	<b>3.489.913.019</b>
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	297.408.896	294.027.165	297.408.896	294.027.165
13. Chi phí khác	32	VI. 6	150.883.579	129.612.849	150.883.579	129.612.849
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>146.525.317</b>	<b>164.414.316</b>	<b>146.525.317</b>	<b>164.414.316</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.475.302.676</b>	<b>3.654.327.335</b>	<b>3.475.302.676</b>	<b>3.654.327.335</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	738.596.611	872.269.021	738.596.611	872.269.021
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		78.828.724	78.828.724	78.828.724	78.828.724
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.657.877.341</b>	<b>2.703.229.590</b>	<b>2.657.877.341</b>	<b>2.703.229.590</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	61	VI. 8	2.582.214.824	2.616.403.478	2.582.214.824	2.616.403.478
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		75.662.517	86.826.112	75.662.517	86.826.112
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 9	94	95	94	95

Bình Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**Mẫu B 03 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2022 -&gt; 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.475.302.676</b>	<b>3.654.327.335</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	3.055.238.340	3.755.954.370
- Các khoản dự phòng	03		1.433.662.944	35.083.832
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		112.168.041	51.362.980
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(474.116.755)	(961.809.788)
- Chi phí lãi vay	06		916.259.785	897.312.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>8.518.515.031</b>	<b>7.432.231.417</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.916.153.430)	(14.021.660.966)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.810.756.780	28.058.435.201
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(2.316.462.884)	4.593.219.641
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		168.028.336	465.983.203
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(929.808.001)	(910.217.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(352.668.493)	(999.722.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.720.000	9.124.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.217.106.100)	(1.765.081.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.809.821.239</b>	<b>22.862.311.216</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(668.892.381)	(749.724.595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.700.000.000)	(31.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.900.000.000	25.914.908.950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.288.750.978	7.495.216.356
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.180.141.403)</b>	<b>860.400.711</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		30.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	58.485.194.162	77.231.525.044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(61.907.356.443)	(58.992.026.150)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		(6.482.775)	(826.875.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.398.645.056)</b>	<b>17.412.623.894</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(768.965.220)</b>	<b>41.135.335.821</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40.916.071.985</b>	<b>22.982.970.994</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			59.307.047	35.883.697
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>40.206.413.812</b>	<b>64.154.190.512</b>

Bình Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Từ ngày 01/01/2022 -> 31/03/2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần**

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

**2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.**

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>a. Công ty con</b>				
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%	70,83%
Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn	10.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn.	24.500.000.000	51%	51,00%
Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	5.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	350.000.000.000	57,14%	57,14%
Công ty CP Pisico Đắc Lắc	25 An Dương Vương, TT M'Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh Đắc Lắc	15.000.000.000	68,97%	68,97%
<b>b. Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	180.000.000.000	50%	50,00%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	22.500.000.000	40,01%	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	23.800.000.000	44,97%	44,97%
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (Gián tiếp)	Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	9.000.000.000	22,95%	45,00%

**c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:****► Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico**

Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

**► Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico**

Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

**► Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico**

Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con cho cùng giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Các báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán không phải là Việt Nam đồng được chuyển đổi sang Việt Nam đồng phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi Bảng Cân đối kế toán được trình bày tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

#### *Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một Công ty được xác định là công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được phân bổ và được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Khi bắt đầu hoạt động sản xuất đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

#### 8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Tổng Công ty phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

#### 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....



### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **14. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu có).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tiền mặt tại quỹ	4.980.183.468	2.239.366.163
Tiền gửi ngân hàng	32.226.230.344	35.476.705.822
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	3.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.206.413.812</b>	<b>40.916.071.985</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Tại ngày 31/03/2022</b>		<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>GT ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>GT ghi sổ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.400.000.000</b>	-	<b>26.600.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	29.600.000.000	-	26.600.000.000	-
- Trái phiếu	7.800.000.000	-	-	-
<b>a2. Dài hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>3.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.400.000.000</b>	-	<b>29.600.000.000</b>	-

**b. Đầu tư tài chính dài hạn****b1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	<b>Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh</b>	<b>Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico</b>	<b>Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định</b>	<b>Công ty TNHH SX Dăm gỗ BĐ (Gián tiếp)</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tại ngày 01/01/2021	10.992.712.836	17.628.230.129	111.281.994.584	16.450.013.052	<b>156.352.950.601</b>
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.058.786.626	8.074.636.813	1.500.000.000	2.608.586.009	<b>13.242.009.448</b>
Cổ tức nhận trong kỳ	(963.250.200)	(5.851.950.000)			<b>(6.815.200.200)</b>
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(220.946.357)	1.289.125.887			<b>1.068.179.530</b>
hối đoái tại công ty liên kết			(2.809.594.284)	(324.603.594)	<b>(3.134.197.878)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>10.867.302.905</b>	<b>21.140.042.829</b>	<b>109.972.400.300</b>	<b>18.733.995.467</b>	<b>160.713.741.501</b>
Tại ngày 01/01/2022	10.867.302.905	21.140.042.829	109.972.400.300	18.733.995.467	<b>160.713.741.501</b>
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết					-
Cổ tức nhận trong kỳ		(900.300.000)			<b>(900.300.000)</b>
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>10.867.302.905</b>	<b>20.239.742.829</b>	<b>109.972.400.300</b>	<b>18.733.995.467</b>	<b>159.813.441.501</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**b2. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định (Vicosimex)	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
	3.000	35.000.000	3.000	35.000.000
<b>Cộng</b>		<b>7.451.619.996</b>		<b>7.451.619.996</b>

**Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/03/2022 như sau:**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

**\* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	883.905.973	883.905.973
<b>Cộng</b>	<b>883.905.973</b>	<b>883.905.973</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>a. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)</b>	<b>17.114.926.845</b>	<b>5.361.503.034</b>
<b>b. Phải thu các bên thứ ba</b>	<b>22.437.974.567</b>	<b>20.262.520.499</b>
EUROMATE GMBH	4.893.758.616	1.785.445.189
OBI	2.220.965.730	7.076.203.995
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	4.756.115.304	-
CTY CP ĐT QTẾ & XNK DHT	1.166.114.783	1.366.114.783
CTY TNHH VẠN ĐẠI	1.715.861.472	1.715.861.472
DNTN Phú Lợi	2.109.218.075	2.109.218.075
International WC CP PTE LTD	143.334.267	-
Khách hàng khác	5.432.606.320	6.209.676.985
<b>Cộng</b>	<b>39.552.901.412</b>	<b>25.624.023.533</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>a. Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)</b>	<b>14.300.000.000</b>	<b>14.300.000.000</b>
<b>b. Trả trước cho các bên thứ ba</b>	<b>5.783.473.679</b>	<b>5.550.777.479</b>
CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	1.697.790.000	1.697.790.000
Khách hàng khác	4.085.683.679	3.852.987.479
<b>Cộng</b>	<b>20.083.473.679</b>	<b>19.850.777.479</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**5. Phải thu khác**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.055.529.018</b>	<b>19.126.151.690</b>
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	10.131.222.393	14.016.330.813
- Phải thu các bên thứ ba	4.924.306.625	5.109.820.877
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	5.571.855	7.700.175
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	41.086.956	43.665.264
Phải thu lãi vay, lãi tiền gửi	-	183.101.918
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Tạm ứng CBCNV	1.679.531.205	1.568.367.440
Cổ tức được chia	-	1.023.750.000
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	147.712.719	202.339.599
Ký quỹ	1.640.776.352	1.005.670.333
Các khoản khác	376.423.966	42.022.576
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.166.634.000</b>	<b>4.166.634.000</b>
Ký quỹ thực hiện dự án Đắc Lắc	214.809.000	214.809.000
Ký quỹ thực hiện dự án NOXH	3.951.825.000	3.951.825.000
<b>Cộng</b>	<b>19.222.163.018</b>	<b>23.292.785.690</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/03/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.304.734.094	12.121.295.523
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.543.596.704	2.290.657.033
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.225.202.909	15.950.898.382
Thành phẩm tồn kho	16.532.799.960	24.880.742.669
Hàng hóa bất động sản	645.609.522	645.609.522
<b>Cộng</b>	<b>38.251.943.189</b>	<b>55.889.203.129</b>

**7. Dự phòng phải thu khó đòi**

	Tại ngày 31/03/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thu hồi
CTCP Chế biến Tinh bột sắn BD Công ty TNHH Vạn Đại	1.033.203.572	1.033.203.572	-	1.033.203.572	1.033.203.572	-
DNTN Phú lợi	1.715.861.472	1.151.742.840	564.118.632	1.715.861.472	1.151.742.840	564.118.632
Đặng Ngọc Sơn	2.109.218.075	2.161.044.155	(51.826.080)	2.109.218.075	2.161.044.155	(51.826.080)
Trần Thanh Tâm	741.390.900	741.390.900	-	741.390.900	741.390.900	-
Khách hàng khác	794.305.450	794.305.450	-	794.305.450	794.305.450	-
Khách hàng khác	4.487.128.103	2.357.665.451	2.129.462.652	4.487.128.103	2.357.665.451	2.129.462.652
<b>Cộng</b>	<b>10.881.107.572</b>	<b>8.239.352.368</b>	<b>2.641.755.204</b>	<b>10.881.107.572</b>	<b>8.239.352.368</b>	<b>2.641.755.204</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>28.674.383.375</b>	<b>29.064.380.215</b>
- CP Trồng Rừng kinh tế	27.480.094.417	27.886.761.257
- CP Dự án NOXH	1.194.288.958	1.177.618.958
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.038.785.234</b>	<b>721.549.470</b>
- Chi mua sắm TSCĐ	430.909.091	-
- Chi xây dựng cơ bản dở dang khác	607.876.143	721.549.470
<b>Cộng</b>	<b>29.713.168.609</b>	<b>29.785.929.685</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2022	80.007.912.563	85.512.871.647	15.057.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	183.168.758.542
Đầu tư mới	-	364.767.257	-	-	-	364.767.257
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>80.007.912.563</b>	<b>85.877.638.904</b>	<b>15.057.204.800</b>	<b>1.535.285.850</b>	<b>1.055.483.682</b>	<b>183.533.525.799</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại 01/01/2022	42.482.304.835	63.333.039.423	10.542.343.303	1.421.075.435	1.051.588.806	118.830.351.802
Trích khấu hao	798.401.675	1.714.227.322	243.465.643	8.866.899	3.894.876	2.768.856.415
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>43.280.706.510</b>	<b>65.047.266.745</b>	<b>10.785.808.946</b>	<b>1.429.942.334</b>	<b>1.055.483.682</b>	<b>121.599.208.217</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2022	37.525.607.728	22.179.832.224	4.514.861.497	114.210.415	3.894.876	64.338.406.740
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>36.727.206.053</b>	<b>20.830.372.159</b>	<b>4.271.395.854</b>	<b>105.343.516</b>	<b>0</b>	<b>61.934.317.582</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại 01/01/2022	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>3.309.570.944</b>	<b>13.607.264.000</b>	<b>54.000.000</b>	<b>16.970.834.944</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại 01/01/2022	726.492.264	2.705.403.216	54.000.000	3.485.895.480
Trích khấu hao	20.180.311	77.160.072	-	97.340.383
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>746.672.575</b>	<b>2.782.563.288</b>	<b>54.000.000</b>	<b>3.583.235.863</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại 01/01/2022	2.583.078.680	10.901.860.784	-	13.484.939.464
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>2.562.898.369</b>	<b>10.824.700.712</b>	<b>-</b>	<b>13.387.599.081</b>

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2022	38.635.719.983	33.607.270.817	72.242.990.800
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>38.635.719.983</b>	<b>33.607.270.817</b>	<b>72.242.990.800</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2022	38.391.137.375	8.534.275.622	46.925.412.997
Trích khấu hao	14.858.457	174.183.085	189.041.542
Phát sinh giảm			0
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>38.405.995.832</b>	<b>8.708.458.707</b>	<b>47.114.454.539</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2022	244.582.608	25.072.995.195	25.317.577.803
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>229.724.151</b>	<b>24.898.812.110</b>	<b>25.128.536.261</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

**12. Chi phí trả trước**

	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.380.892.206	655.700.729
Chi phí trả trước dài hạn	12.298.594.858	13.193.519.296
<b>Cộng</b>	<b>13.679.487.064</b>	<b>13.849.220.025</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại 31/03/2022
Vietcombank	68.647.720.335	59.780.535.162	61.907.356.443	189.898.500	66.710.797.554
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>67.268.345.335</i>	<i>58.485.194.162</i>	<i>61.541.731.443</i>	<i>189.898.500</i>	<i>64.401.706.554</i>
Vay VND	45.206.581.985	47.248.722.662	48.521.884.093	-	43.933.420.554
Vay USD	22.061.763.350	11.236.471.500	13.019.847.350	189.898.500	20.468.286.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.379.375.000</i>	<i>1.295.341.000</i>	<i>365.625.000</i>	<i>-</i>	<i>2.309.091.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>68.647.720.335</b>	<b>59.780.535.162</b>	<b>61.907.356.443</b>	<b>189.898.500</b>	<b>66.710.797.554</b>

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại 31/03/2022
<b>A. Vay dài hạn</b>	<b>1.295.341.000</b>	<b>0</b>	<b>1.295.341.000</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
VCB Quy Nhơn	1.295.341.000	0	1.295.341.000	-	0
Vay Việt Nam Đồng	1.295.341.000	0	1.295.341.000	-	0
<b>Cộng</b>	<b>1.295.341.000</b>	<b>0</b>	<b>1.295.341.000</b>	<b>-</b>	<b>0</b>

**14. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)</b>	<b>1.161.890.384</b>	<b>-</b>
<b>- Phải trả các bên thứ ba</b>	<b>20.839.069.278</b>	<b>16.020.821.218</b>
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	1.648.597.808	1.239.741.410
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	109.013.250	1.041.315.100
XNKD DVTH Cảng Quy Nhơn	3.154.626.316	2.146.856.538
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	1.394.638.390	-
CTY TNHH LÂM SẢN KIM CƯƠNG	494.859.186	1.391.857.115
CTY TNHH HIẾU NAM	187.236.225	1.191.850.110
CÔNG TY TNHH ĐỨC THÀNH	342.172.741	1.282.517.031
Điện lực Bình Định	1.012.633.466	-
Khách hàng khác	12.495.291.896	7.726.683.914
<b>Cộng</b>	<b>22.000.959.662</b>	<b>16.020.821.218</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>- Phải trả các bên thứ ba</b>	<b>1.112.171.669</b>	<b>6.869.771.475</b>
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	-	4.649.331.542
KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	552.408.390	552.408.390
KHÁCH HÀNG STI GROUP INC	417.758.682	1.569.848.082
Khách hàng khác	142.004.597	98.183.461
<b>Cộng</b>	<b>1.112.171.669</b>	<b>6.869.771.475</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	440.264.509	-	406.535.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	738.596.611	-	352.668.493
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.995.120	-	33.869.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	33.600.000	-	992.110.592
Các loại thuế khác	-	294.173.920	-	235.235.579
<b>Cộng</b>	-	<b>1.543.630.160</b>	-	<b>2.020.419.667</b>

**Chi tiết như sau:**

	Tại 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 31/03/2022
Thuế GTGT hàng nội địa	406.535.668	3.037.651.184	3.003.922.343	440.264.509
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.097.853.668	1.097.853.668	-
Thuế thu nhập DN	352.668.493	738.596.611	352.668.493	738.596.611
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	34.212.672	992.723.264	33.600.000
Thuế thu nhập cá nhân	33.869.335	231.683.246	228.557.461	36.995.120
Thuế khác	235.235.579	65.500.000	6.561.659	294.173.920
<b>Cộng</b>	<b>1.028.309.075</b>	<b>5.225.497.381</b>	<b>5.702.286.888</b>	<b>1.543.630.160</b>

**17. Chi phí phải trả**

	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí thuê bản quyền truyền hình, băng thông	108.936.464	-
Lãi vay phải trả	34.334.977	47.883.193
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	137.048.000	169.565.000
Các khoản chi phí khác	299.349.951	329.142.466
Phí hoa hồng môi giới	377.698.568	636.001.940
Tiền nước + Điện + thuê đất	60.530.755	-
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	1.854.581.359	1.709.983.036
Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	57.000.000	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.929.480.074</b>	<b>2.967.575.635</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền bảo hành các hạng mục XD/CB	10.000.000	10.000.000
Tiền cọc cho thuê Văn phòng	113.000.000	113.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.039.095	-
Cty TNHH THC Saigontourist (LN phải trả)	1.200.000.000	1.200.000.000
Kinh phí công đoàn	969.323.035	1.017.794.170
Phải trả cổ tức	35.496.750	41.229.525
Cty Nhuận bang (LN Phải trả)	58.634.180	58.634.180
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội phải trả	11.099.400	11.099.400
Phải trả Công Đoàn TCTy	233.091.847	233.091.847
Công ty CP Phú Tài	2.840.619.279	2.840.619.279
Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN	199.680.673	199.680.673
Các khoản khác	71.394.731	131.055.582
<b>Cộng</b>	<b><u>5.743.378.990</u></b>	<b><u>5.856.204.656</u></b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>1.279.792.108</b>
Trích từ lợi nhuận sau thuế	84.043.000
Thu khác	44.720.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	825.106.100
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b><u>583.449.008</u></b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.768.310.596</b>	<b>5.000.598.557</b>
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	758.433.899	965.430.748
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	2.650.361.318	2.650.361.296
Cho thuê Văn phòng làm việc	457.575.000	253.035.000
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	1.901.940.379	1.131.771.513
<b>b. Dài hạn</b>	<b>78.087.091.369</b>	<b>78.887.777.971</b>
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	77.523.968.405	78.186.557.872
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	563.122.964	691.535.332
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	-	9.684.767
<b>Cộng</b>	<b><u>83.855.401.965</u></b>	<b><u>83.888.376.528</u></b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**21. Vốn chủ sở hữu****Chi tiết biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	275.000.000.000	15.900.677.611	12.703.335.540	35.722.579.795	339.326.592.946
Lợi nhuận năm 2021				30.495.843.608	30.495.843.608
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(2.803.559.003)	(2.803.559.003)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp				(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Chia cổ tức				(22.687.500.000)	(22.687.500.000)
Tặng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết				1.068.179.530	1.068.179.530
Chênh lệch giá mua tăng tỉ lệ sở hữu tại Công ty				(14.738.139.873)	(14.738.139.873)
CLTG hối đoái		(2.988.643.958)		26.474.197	(2.962.169.761)
Tại 31/12/2021	275.000.000.000	12.912.033.653	12.703.335.540	24.883.878.254	325.499.247.447
Lợi nhuận năm 2021				2.582.214.824	2.582.214.824
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(83.958.957)	(83.958.957)
Các khoản chi từ LNCPP				(391.608.000)	(391.608.000)
CLTG hối đoái					-
Tại 31/03/2022	275.000.000.000	12.912.033.653	12.703.335.540	26.990.526.121	327.605.895.314

**Cơ cấu sở hữu**

Cổ đông	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty TNHH TM Ánh Vy	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
<b>Cộng</b>		<b>275.000.000.000</b>		<b>275.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	CTCP Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tổng Cộng
<b>Tại ngày 1/1/2021</b>	<b>9.109.827.345</b>	<b>18.618.282.993</b>	-	<b>364.400.000</b>	<b>28.092.510.338</b>
Vốn góp của CĐKKS		-	150.000.000	220.000.000	370.000.000
Lợi nhuận trong năm 2021	355.289.835	1.357.625.078	(7.653.226)		1.705.261.687
Chia cổ tức		(1.500.625.000)			(1.500.625.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(190.997.333)	(523.818.655)			(714.815.988)
CĐKKS giảm tỉ lệ sở hữu	(9.241.860.127)				(9.241.860.127)
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>32.259.720</b>	<b>17.951.464.416</b>	<b>142.346.774</b>	<b>584.400.000</b>	<b>18.710.470.910</b>
Vốn góp của CĐKKS				30.000.000	30.000.000
Lợi nhuận trong năm 2022	160.655	77.331.202	(1.829.340)		75.662.517
Chia cổ tức	(750.000)				(750.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(476.043)				(476.043)
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>31.194.332</b>	<b>18.028.795.618</b>	<b>140.517.434</b>	<b>614.400.000</b>	<b>18.814.907.384</b>

**Chi tiết biến động Lợi ích CĐKKS**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 1/1/2021</b>	<b>16.744.400.000</b>	<b>1.908.067.817</b>	<b>2.895.407.110</b>	<b>6.544.635.411</b>	<b>28.092.510.338</b>
Góp vốn	370.000.000	-	-	-	370.000.000
Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	1.705.261.687	1.705.261.687
Trích Quỹ trong năm	-	-	-	(542.787.871)	(542.787.871)
Giảm tỉ lệ sở hữu	(4.360.000.000)	-	(188.933.333)	(4.692.926.794)	(9.241.860.127)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.510.728.992)	(1.510.728.992)
CLTG hối đoái		(161.924.125)		-	(161.924.125)
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>12.754.400.000</b>	<b>1.746.143.692</b>	<b>2.706.473.777</b>	<b>1.503.453.441</b>	<b>18.710.470.910</b>
Góp vốn	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	75.662.517	75.662.517
Trích Quỹ và chi từ I	-	-	-	(476.043)	(476.043)
Chia cổ tức	-	-	-	(750.000)	(750.000)
	<b>12.784.400.000</b>	<b>1.746.143.692</b>	<b>2.706.473.777</b>	<b>1.577.889.915</b>	<b>18.814.907.384</b>

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
Dollar Mỹ (USD)	710.329,18	203.293,17
EURO	202,53	262,95
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>7.187.350.852</b>	<b>7.187.350.852</b>
Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty Nguyên Liệu Giấy	1.563.681.213	1.563.681.213

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>128.413.302.083</b>	<b>156.465.667.229</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>128.413.302.083</b>	<b>156.465.667.229</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	118.940.050.336	146.917.337.924
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng	1.693.654.369	1.807.098.644
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	7.779.597.378	7.741.230.661
<b>Cộng</b>	<b>128.413.302.083</b>	<b>156.465.667.229</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	105.250.653.385	132.769.821.896
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng	930.134.213	1.690.865.412
Giá vốn DV Truyền Hình Cấp	4.767.443.524	4.582.337.916
Giá vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	-	-
<b>Cộng</b>	<b>110.948.231.122</b>	<b>139.043.025.224</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi tiền gửi, cho vay	474.116.755	961.809.788
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.575.165	189.659.822
Lãi từ hoạt động đầu tư ngoài DN	-	-
<b>Cộng</b>	<b>864.691.920</b>	<b>1.151.469.610</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
Chi phí lãi vay	916.259.785	897.312.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.324.740	70.485.181
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	112.168.041	51.428.614
Lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài DN	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.067.752.566</b>	<b>1.019.226.483</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền thưởng tàu	-	-
Xử lý, thu hồi nợ	-	-
Tiền đền bù GPMB	-	-
Thu nhập khác	297.408.896	294.027.165
<b>Cộng</b>	<b>297.408.896</b>	<b>294.027.165</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
Xử lý nợ	-	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi thù lao HĐQT	129.441.177	126.941.177
Các khoản chi phí khác	21.442.402	2.671.672
<b>Cộng</b>	<b>150.883.579</b>	<b>129.612.849</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.475.302.676</b>	<b>3.654.327.335</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>684.636.831</b>	<b>1.105.826.016</b>
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	123.118.446	776.091.146
Các khoản chi phí không được trừ	561.518.385	329.734.870
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>466.956.448</b>	<b>398.808.248</b>
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	(15.859.890)	-
Lỗ đánh giá SD ngoại tệ năm trước	63.945.911	-
Các khoản khác	418.870.427	398.808.248
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>3.692.983.059</b>	<b>4.361.345.103</b>
<u>Trong đó:</u>		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	3.692.983.059	4.361.345.103
Thuế TNDN tính theo thuế suất	738.596.611	872.269.021
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>738.596.611</b>	<b>872.269.021</b>

**9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
- Công ty Cổ phần Pisico ĐakLak	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	(1.829.340)	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	160.655	(143.988.720)
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	77.331.202	230.814.832
<b>Cộng</b>	<b>75.662.517</b>	<b>86.826.112</b>

**10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.582.214.824	2.616.403.478
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.582.214.824	2.616.403.478
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>94</b>	<b>95</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.063.381.460	53.931.183.822
Chi phí nhân công	10.275.281.174	12.509.399.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.055.238.340	3.755.954.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.076.242.586	22.564.439.815
Chi phí khác bằng tiền	3.732.658.740	5.671.316.745
<b>Cộng</b>	<b>82.202.802.300</b>	<b>98.432.294.082</b>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Khấu hao tài sản cố định**

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.768.856.415	2.866.827.641
Khấu hao tài sản cố định vô hình	97.340.383	97.340.383
Khấu hao bất động sản	189.041.542	791.786.346
<b>Cộng</b>	<b>3.055.238.340</b>	<b>3.755.954.370</b>

**2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	(474.116.755)	(961.809.788)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài doanh nghiệp	-	-
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(474.116.755)</b>	<b>(961.809.788)</b>

**3. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	58.485.194.162	77.231.525.044
<b>Cộng</b>	<b>58.485.194.162</b>	<b>77.231.525.044</b>

**4. Tiền chi trả nợ gốc vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	(61.907.356.443)	(58.992.026.150)
<b>Cộng</b>	<b>(61.907.356.443)</b>	<b>(58.992.026.150)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan.  
 Tổng Công ty có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phân theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>										
Tài sản bộ phận	107.970.966.640	113.335.261.101	114.362.908.126	115.593.985.610	20.127.231.137	19.699.405.492	-	-	242.461.105.903	248.628.652.203
Tài sản không phân bổ							299.699.916.499	295.680.663.734	299.699.916.499	295.680.663.734
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>107.970.966.640</b>	<b>113.335.261.101</b>	<b>114.362.908.126</b>	<b>115.593.985.610</b>	<b>20.127.231.137</b>	<b>19.699.405.492</b>	<b>299.699.916.499</b>	<b>295.680.663.734</b>	<b>542.161.022.402</b>	<b>544.309.315.937</b>
Nợ phải trả bộ phận	30.139.409.313	32.599.295.795	85.240.807.151	86.250.679.458	12.320.739.779	9.958.814.094	-	-	127.700.956.243	128.808.789.347
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	68.039.263.461	71.290.808.233	68.039.263.461	71.290.808.233
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>30.139.409.313</b>	<b>32.599.295.795</b>	<b>85.240.807.151</b>	<b>86.250.679.458</b>	<b>12.320.739.779</b>	<b>9.958.814.094</b>	<b>68.039.263.461</b>	<b>71.290.808.233</b>	<b>195.740.219.704</b>	<b>200.099.597.580</b>

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phân theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021	Từ 01/01/2022 -> 31/03/2022	Từ 01/01/2021 -> 31/03/2021
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b>										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.940.050.336	146.744.457.936	1.693.654.369	1.979.978.632	7.779.597.378	7.741.230.661	-	-	128.413.302.083	156.465.667.229
Doanh thu hoạt động tài chính	390.575.165	189.659.822	-	-	-	-	474.116.755	961.809.788	864.691.920	1.151.469.610
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	(2.504.439.695)	294.027.165	2.801.848.591	-	-	-	-	-	297.408.896	294.027.165
<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>116.826.185.806</b>	<b>147.228.144.923</b>	<b>4.495.502.960</b>	<b>1.979.978.632</b>	<b>7.779.597.378</b>	<b>7.741.230.661</b>	<b>474.116.755</b>	<b>961.809.788</b>	<b>129.575.402.899</b>	<b>157.911.164.004</b>
Giá vốn hàng bán	105.250.653.385	132.769.821.896	930.134.213	1.690.865.412	4.767.443.524	4.582.337.916	-	-	110.948.231.122	139.043.025.224
Chi phí bán hàng	7.378.635.695	8.015.906.007	-	-	413.420.665	391.677.335	-	-	7.792.056.360	8.407.583.342
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.149.024.282	3.675.063.496	591.997.658	524.308.696	1.400.154.656	1.458.016.579	-	-	6.141.176.596	5.657.388.771
Chi phí tài chính	142.625.862	121.913.795	-	-	-	-	925.126.704	897.312.688	1.067.752.566	1.019.226.483
Chi phí khác	131.383.579	112.612.849	19.500.000	17.000.000	-	-	-	-	150.883.579	129.612.849
<b>Tổng chi phí</b>	<b>117.052.322.803</b>	<b>144.695.318.043</b>	<b>1.541.631.871</b>	<b>2.232.174.108</b>	<b>6.581.018.845</b>	<b>6.432.031.830</b>	<b>925.126.704</b>	<b>897.312.688</b>	<b>126.100.100.223</b>	<b>154.256.836.669</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(226.136.997)</b>	<b>2.532.826.880</b>	<b>2.953.871.089</b>	<b>(252.195.476)</b>	<b>1.198.578.533</b>	<b>1.309.198.831</b>	<b>(451.009.949)</b>	<b>64.497.100</b>	<b>3.475.302.676</b>	<b>3.654.327.335</b>
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.654.085.770	1.741.077.537	203.282.763	822.134.060	1.197.869.807	1.192.742.773	-	-	3.055.238.340	3.755.954.370
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	337.124.375	-	-	-	331.768.006	-	-	-	668.892.381	-

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**2. Thông tin giao dịch với các bên liên quan****Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu

**Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty CP CNN Bình Định	Ứng vốn	-	-
	Thu hồi vốn đã ứng	-	-
	Lãi cho vay	-	91.904.621
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Bán hàng	-	-
	Cổ tức được chia	900.300.000	-
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Bán hàng hoá	159.013.250	1.017.573.500
	Cho thuê CSHT	-	-
	Mua hàng	45.398.411.580	-
	Cổ tức được chia	-	-
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Doanh thu cho thuê VP	16.594.008	17.553.727
	Cho thuê CSHT	-	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	229.191.780	229.191.780
	Thu hồi tiền ứng trước	-	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Bán hàng	149.220.324.888	-
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Lãi ứng trước tiền hàng	-	-
	Thu hoàn ứng trước	-	-
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Doanh thu cho thuê VP	25.877.557	42.261.469
	Doanh thu bán gỗ	-	-
	Mua vật tư trừ công nợ	-	535.853.500
	Cho vay	-	26.500.000.000
	Thu hồi nợ vay	-	20.000.000.000
	Lãi cho vay	-	572.246.680
	Trả cổ tức	-	-



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	31/03/2022	01/01/2022
Công ty CP CNN Bình Định	Phải thu về cho vay	-	0
	Phải thu khác ngắn hạn	-	-
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Phải thu khác ngắn hạn	0	3.151.050.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải thu khách hàng	594.647.017	435.633.767
	Phải trả người bán	1.161.890.384	-
	Phải thu khác ngắn hạn	0	963.250.200
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	24.694.731	31.794.441
	Ứng trước cho người bán	14.300.000.000	14.300.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	3.332.202.735	3.103.010.955
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Phải thu khác ngắn hạn	2.090.760.273	2.090.760.273
	Phải thu khách hàng	4.888.799.177	4.894.074.826
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu về cho vay	40.130.780.000	40.130.780.000
	Phải thu khác ngắn hạn	4.708.259.385	4.708.259.385
	Cổ tức phải trả	-	-
	Phải thu khách hàng	11.606.785.920	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định			
Công ty Bidina Lào	Phải trả người bán	-	-
	Phải thu khác	-	-

Bình Định, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc